

Số: **20** /2019/QĐ-UBND

Hoà Bình, ngày **26** tháng **6** năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định về hoạt động khuyến công
trên địa bàn tỉnh Hòa Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28/12/2012 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư 36/2013/TT-BCT ngày 27/12/2013 của Bộ Công Thương quy định về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 20/2017/TT-BCT ngày 29/9/2017 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28/12/2012 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 17/2018/TT-BCT ngày 10/7/2018 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27/12/2013 của Bộ Công Thương quy định về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 636/TTr-SCT ngày 20/5/2019 và Công văn số 758/BC-SCT ngày 11/6/2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 7 năm 2019 và thay thế Quyết định số 32/2014/QĐ-UBND ngày 28/11/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình ban hành quy định về hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh

Hòa Bình.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, Ngành của tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Công Thương;
- Cục Công Thương địa phương;
- Cục Kiểm tra văn bản – Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Chánh, Phó VPUBND tỉnh;
- Trung tâm Tin học - Công báo;
- Lưu: VT, CNXD (QH.....^b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Quang

QUY ĐỊNH

Về hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Hòa Bình
(Ban hành kèm theo Quyết định số: **20** /**2019**/QĐ-UBND ngày **26** tháng
6 năm **2019** của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, phê duyệt kế hoạch; tổ chức thực hiện kế hoạch; lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công địa phương.

2. Đối tượng áp dụng

a) Tổ chức, cá nhân trực tiếp đầu tư, sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh, gồm: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật (sau đây gọi chung là cơ sở công nghiệp nông thôn).

b) Các cơ sở sản xuất công nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn.

c) Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia công tác quản lý, thực hiện các hoạt động dịch vụ khuyến công trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Nguồn kinh phí bảo đảm hoạt động khuyến công

1. Áp dụng theo khoản 1, Điều 13, Nghị định 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công

2. Ngoài các nguồn kinh phí nêu trên, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã có trách nhiệm huy động các nguồn tài chính hợp pháp khác, lồng ghép các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia và các Chương trình phát triển kinh tế - xã hội khác để thực hiện tốt mục tiêu của khuyến công.

Chương II

TRÌNH TỰ XÂY DỰNG, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT KẾ HOẠCH KHUYẾN CÔNG VÀ ĐỀ ÁN KHUYẾN CÔNG

Điều 3. Nguyên tắc lập đề án khuyến công

1. Phù hợp với chủ trương, chính sách phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của Đảng, Nhà nước; chiến lược, quy hoạch phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề trên địa bàn.

2. Phù hợp với các nội dung hoạt động khuyến công quy định tại Điều 4; danh mục, ngành nghề được hưởng chính sách khuyến công quy định tại Điều 5 Nghị định số 45/2012/NĐ-CP.

3. Phù hợp với Chương trình khuyến công từng giai đoạn do UBND tỉnh phê duyệt.

4. Phù hợp với Thông tư hướng dẫn và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về hoạt động khuyến công.

Điều 4. Nội dung cơ bản của đề án khuyến công

Đề án khuyến công có những nội dung chủ yếu sau:

1. Đơn vị thực hiện, đơn vị phối hợp, đơn vị thụ hưởng, địa điểm thực hiện.

2. Sự cần thiết và căn cứ của đề án.

3. Mục tiêu: Nêu cụ thể những mục tiêu của đề án cần đạt được.

4. Quy mô đề án: Nêu quy mô của đề án; nêu tóm tắt các đặc điểm vượt trội nội dung chính của đề án như về công nghệ, máy móc, sản phẩm hoặc nội dung khác đề xuất hỗ trợ...

5. Nội dung và tiến độ: Xác định rõ nội dung công việc cần thực hiện và tiến độ thực hiện; tổ chức, cá nhân thực hiện theo các nội dung công việc.

6. Dự toán kinh phí được lập chi tiết như Quy định tại Thông tư 36/2013/TT-BCT ngày 27/12/2013 của Bộ Công Thương quy định về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công Quốc gia; Thông tư 17/2018/TT-BCT ngày 10/7/2013 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27/12/2013 của Bộ Công Thương quy định về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công quốc gia.

7. Tổ chức thực hiện: Nêu rõ phương án tổ chức thực hiện đề án.

8. Hiệu quả của đề án: Nêu rõ hiệu quả về kinh tế, xã hội và môi trường, tính bền vững, khả năng nhân rộng (nếu có) của đề án sau khi kết thúc hỗ trợ.

Điều 5. Trình tự xây dựng kế hoạch khuyến công hàng năm.

1. Kế hoạch khuyến công địa phương được lập trên cơ sở báo cáo đăng ký đề án khuyến công của các đơn vị thực hiện. Đơn vị thực hiện đề án xây dựng kế hoạch khuyến công báo cáo đăng ký về Sở Công Thương trước ngày 20/6 của năm trước năm kế hoạch với các nội dung:

a) Kết quả thực hiện công tác khuyến công năm trước; đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch khuyến công năm hiện tại.

b) Mục tiêu, định hướng công tác khuyến công năm tới; danh mục các đề án khuyến công địa phương đưa vào kế hoạch.

2. Hàng năm, Sở Công Thương tổng hợp chung vào kế hoạch ngân sách nhà nước của Sở Công Thương gửi Sở Tài chính tổng hợp theo quy định.

3. Căn cứ dự toán được giao, Sở Công Thương thực hiện phân bổ kinh phí thực hiện chương trình khuyến công địa phương chi tiết theo đơn vị và nội dung quy định.

4. Trên cơ sở kinh phí được giao, các đơn vị gửi đề án khuyến công địa phương về Sở Công Thương để hội đồng thẩm định và trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt.

Điều 6. Thẩm định và phê duyệt kế hoạch khuyến công.

1. Các đơn vị thực hiện đề án lập hồ sơ các đề án khuyến công theo quy định tại Khoản 8 Điều 1 của Thông tư 17/2018/TT-BCT ngày 10/7/2018 của Bộ Công Thương gửi Sở Công Thương để thẩm định.

2. Sau khi thẩm định, các đề án khuyến công được tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch khuyến công địa phương.

Điều 7. Nội dung thẩm định đề án khuyến công

1. Mức độ phù hợp của đề án với các nguyên tắc được quy định tại Điều 3 của Quy định này.

2. Mục tiêu, sự cần thiết và hiệu quả của đề án; tính hợp lý về sử dụng kinh phí, nguồn lực và cơ sở vật chất kỹ thuật khác.

3. Năng lực của đơn vị thực hiện, đơn vị phối hợp, đơn vị thụ hưởng.

4. Sự phù hợp và đầy đủ của hồ sơ, tài liệu đề án.

5. Khả năng kết hợp, lồng ghép với các dự án, chương trình mục tiêu khác.

Điều 8. Điều chỉnh, bổ sung và ngừng triển khai thực hiện đề án khuyến công

1. Trong trường hợp cần điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng triển khai đề án, nhiệm vụ khuyến công đơn vị thực hiện đề án khuyến công phải có văn bản gửi Sở Công Thương, trong đó nêu rõ lý do điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng thực hiện đề án.

2. Trên cơ sở điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng triển khai đề án của các đơn vị thực hiện, Sở Công Thương xem xét phê duyệt hoặc trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, cụ thể như sau:

a) Sở Công Thương trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt đối với các đề nghị điều chỉnh: Tăng tổng mức kinh phí hỗ trợ, thay đổi nội dung của đề án khuyến công, đề nghị bổ sung hoặc ngừng triển khai thực hiện đề án khuyến công địa phương.

b) Sở Công Thương phê duyệt các đề nghị điều chỉnh: Thay đổi địa điểm, đơn vị thụ hưởng, đơn vị phối hợp, thời gian (trong năm tài chính) thực hiện đề án; các điều chỉnh không làm thay đổi hoặc giảm tổng mức kinh phí hỗ trợ đề án từ nguồn kinh phí khuyến công địa phương.

3. Đối với các đề án, nhiệm vụ khuyến công có sai phạm trong quá trình tổ chức thực hiện hoặc không đáp ứng được yêu cầu, Sở Công Thương xem xét, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt ngừng thực hiện.

Chương III

QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG KINH PHÍ KHUYẾN CÔNG

Điều 9. Nguyên tắc sử dụng kinh phí khuyến công

1. Kinh phí khuyến công địa phương bảo đảm chi cho những hoạt động khuyến công do Ủy ban nhân dân các cấp quản lý và tổ chức thực hiện đối với hoạt động khuyến khích phát triển công nghiệp nông thôn có ý nghĩa trong tình phù hợp với chiến lược, quy hoạch tỉnh.

2. Đề án, nhiệm vụ khuyến công thực hiện theo phương thức xét chọn của Ủy ban nhân dân các cấp hoặc đấu thầu theo quy định hiện hành.

Điều 10. Nội dung chi và mức chi chung của hoạt động khuyến công

1. Nội dung chi hoạt động khuyến công: Áp dụng theo Điều 6 Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ Tài chính.

2. Mức chi chung của hoạt động khuyến công: Áp dụng theo Điều 7 Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ Tài chính.

(Khi quy định tại các văn bản trích dẫn trên đây thay đổi thì được áp dụng theo văn bản mới bổ sung, thay thế).

Điều 11. Mức chi hoạt động khuyến công

1. Chi hỗ trợ thành lập doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nông thôn tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật, bao gồm: Hoàn thiện kế hoạch kinh doanh; dự án thành lập doanh nghiệp và chi phí liên quan đến đăng ký thành lập doanh nghiệp. Mức hỗ trợ không quá 10 triệu đồng/doanh nghiệp.

2. Chi hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật

a) Mô hình trình diễn để phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới, bao gồm các chi phí: Xây dựng, mua máy móc thiết bị; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí nhưng không quá 1.000 triệu đồng/mô hình.

b) Mô hình của các cơ sở công nghiệp nông thôn đang hoạt động có hiệu quả cần phổ biến tuyên truyền, nhân rộng để các tổ chức, cá nhân khác học tập, bao gồm các chi phí: Hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ; hoàn thiện quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ không quá 100 triệu đồng/mô hình.

3. Chi hỗ trợ xây dựng mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp cho các cơ sở sản xuất công nghiệp; bao gồm các chi phí: Thay thế nguyên, nhiên, vật liệu; đổi mới máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ; đào tạo nâng cao năng lực quản lý; đào tạo nâng cao trình độ tay nghề

công nhân; tiêu thụ sản phẩm; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí nhưng không quá 500 triệu đồng/mô hình.

4. Chi hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 300 triệu đồng/cơ sở. Trường hợp chi hỗ trợ dây chuyền công nghệ thì mức hỗ trợ tối đa không quá 1,5 lần mức hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp.

5. Chi hỗ trợ tổ chức hội chợ triển lãm hàng công nghiệp nông thôn, hàng thủ công mỹ nghệ trong nước, bao gồm: Hỗ trợ 100% chi phí thuê gian hàng, chi thông tin tuyên truyền và chi hoạt động của Ban tổ chức hội chợ triển lãm trên cơ sở giá đấu thầu hoặc trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Trường hợp các cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia hội chợ, triển lãm khác trong nước. Mức hỗ trợ 80% giá thuê gian hàng.

6. Chi tổ chức, tham gia hội chợ triển lãm cho các cơ sở công nghiệp nông thôn tại nước ngoài. Hỗ trợ 100% các khoản chi phí, bao gồm: Thuê mặt bằng, thiết kế, dàn dựng gian hàng; trang trí chung của khu vực Việt Nam (bao gồm cả gian hàng quốc gia nếu có); chi phí tổ chức khai mạc nếu là hội chợ triển lãm riêng của Việt Nam (giấy mời, đón tiếp, trang trí, âm thanh, ánh sáng, thông tin tuyên truyền); chi phí tổ chức hội thảo, trình diễn sản phẩm (thuê hội trường, thiết bị, trang trí, khánh tiết); chi phí cho cán bộ tổ chức chương trình. Các khoản chi phí được xác định trên cơ sở giá đấu thầu hoặc trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

7. Chi hỗ trợ 100% chi phí vé máy bay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn đi tham gia khảo sát, học tập kinh nghiệm tại nước ngoài. Số người được hỗ trợ không quá 3 người/cơ sở/năm.

8. Chi tổ chức bình chọn và trao giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh, huyện:

a) Chi cho tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh, huyện. Mức hỗ trợ không quá 150 triệu đồng/lần đối với cấp tỉnh và 70 triệu đồng/lần đối với cấp huyện.

b) Chi thưởng cho sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu được bình chọn: Đạt giải cấp tỉnh được thưởng không quá 03 triệu đồng/sản phẩm; đạt giải cấp huyện được thưởng không quá 02 triệu đồng/sản phẩm.

9. Chi hỗ trợ xây dựng và đăng ký nhãn hiệu đối với các sản phẩm công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ tối đa không quá 35 triệu đồng/nhãn hiệu.

10. Chi hỗ trợ thuê tư vấn, trợ giúp các cơ sở công nghiệp nông thôn trong các lĩnh vực: Lập dự án đầu tư; marketing; quản lý sản xuất, tài chính, kế toán,

nhân lực; thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói; ứng dụng công nghệ, thiết bị mới. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 35 triệu đồng/cơ sở.

11. Chi xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xuất bản các bản tin ấn phẩm; tờ rơi, tờ gấp và các hình thức thông tin đại chúng khác. Mức chi thực hiện theo hình thức hợp đồng với cơ quan tuyên truyền và cơ quan thông tin đại chúng theo phương thức đấu thầu, trường hợp đặt hàng giao nhiệm vụ thực hiện theo đơn giá được cấp thẩm quyền phê duyệt.

12. Chi hỗ trợ để thành lập hội, hiệp hội ngành nghề cấp tỉnh. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí thành lập, nhưng không quá 70 triệu đồng/hội, hiệp hội.

13. Chi hỗ trợ để hình thành cụm liên kết doanh nghiệp công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 150 triệu đồng/cụm liên kết.

14. Chi hỗ trợ lãi suất vốn vay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn gây ô nhiễm môi trường di dời vào các khu, cụm công nghiệp (hỗ trợ sau khi cơ sở công nghiệp nông thôn đã hoàn thành việc đầu tư): Mức hỗ trợ tối đa 50% lãi suất cho các khoản vay để đầu tư nhà, xưởng, máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ trong 02 năm đầu nhưng không quá 500 triệu đồng/cơ sở. Việc hỗ trợ lãi suất áp dụng đối với các khoản vay trung hạn và dài hạn bằng đồng Việt Nam trả nợ trước hoặc trong hạn, không áp dụng đối với các khoản vay đã quá thời hạn trả nợ theo hợp đồng tín dụng. Với mức lãi suất cho vay thấp nhất trong khung lãi suất áp dụng cho các khoản vốn đầu tư phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ hạn và cùng thời kỳ của Ngân hàng phát triển Việt Nam.

15. Chi hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cơ sở công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí, nhưng không quá 300 triệu đồng/cơ sở.

16. Chi hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí, nhưng không quá 1.500 triệu đồng/cụm công nghiệp.

17. Chi hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 500 triệu đồng/cụm công nghiệp.

18. Chi hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp, bao gồm: San lấp mặt bằng, đường giao thông nội bộ, hệ thống cấp nước, thoát nước, hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ không quá 6.000 triệu đồng/cụm công nghiệp.

19. Chi tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo:

a) Chi đào tạo nâng cao tay nghề cho người lao động áp dụng theo Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng.

b) Chi đào tạo thợ giỏi, nghệ nhân tiêu thủ công nghiệp để duy trì, phát triển nghề và hình thành đội ngũ giảng viên phục vụ chương trình đào tạo nghề, nâng cao tay nghề, truyền nghề ở nông thôn. Mức chi theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

20. Chi thù lao cho Cộng tác viên khuyến công: Mức chi thù lao cho Cộng tác viên khuyến công tối đa không quá 1,0 lần mức lương cơ sở/người/tháng.

21. Chi hỗ trợ các phòng trưng bày để giới thiệu, quảng bá sản phẩm tại các điểm trưng bày trên địa bàn tỉnh và cơ sở công nghiệp nông thôn:

a) Hỗ trợ các tổ chức, đơn vị dịch vụ hoạt động khuyến công tổ chức trưng bày, quảng bá các sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu trên địa bàn tỉnh: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày, thuê địa điểm. Mức hỗ trợ tối đa không quá 500 triệu đồng/phòng trưng bày.

b) Hỗ trợ các cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp quốc gia trưng bày, giới thiệu sản phẩm tại cơ sở: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày. Mức hỗ trợ tối đa không quá 70 triệu đồng/phòng trưng bày.

c) Hỗ trợ các cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp khu vực trưng bày, giới thiệu sản phẩm tại cơ sở: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày. Mức hỗ trợ tối đa không quá 50 triệu đồng/phòng trưng bày.

d) Hỗ trợ các cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh trưng bày, giới thiệu sản phẩm tại cơ sở: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày. Mức hỗ trợ tối đa không quá 30 triệu đồng/phòng trưng bày.

22. Chi quản lý chương trình đề án khuyến công

a) Cơ quan quản lý kinh phí khuyến công được sử dụng tối đa 1,5% kinh phí khuyến công do cấp có thẩm quyền giao hàng năm để hỗ trợ xây dựng các chương trình, đề án, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu: Thuê chuyên gia, lao động (nếu có); chi làm thêm giờ theo chế độ quy định; văn phòng phẩm, điện thoại, bưu chính, điện nước; chi công tác phí, xăng dầu, thuê xe đi kiểm tra (nếu có); chi thẩm định xét chọn, nghiệm thu chương trình, đề án khuyến công; chi khác (nếu có). Nội dung và kinh phí do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

b) Đối với tổ chức thực hiện hoạt động dịch vụ khuyến công: Đơn vị triển khai thực hiện đề án khuyến công được chi tối đa 3% dự toán đề án khuyến công (riêng đề án ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn, huyện nghèo theo quy định của Chính phủ được chi không quá 4%) để chi công tác quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, chi khác (nếu có).

23. Mức kinh phí ưu tiên hỗ trợ cho các chương trình, đề án, nhiệm vụ quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 6 Nghị định số 45/2012/NĐ-CP của Chính phủ về Khuyến công do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, đảm bảo thu hút được các tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển công nghiệp - tiêu thủ công nghiệp, áp

dụng sản xuất sạch hơn vào các địa bàn và ngành nghề cần ưu tiên nhưng không quá 1,5 lần mức hỗ trợ quy định trên đây.

Điều 12. Điều kiện để được hỗ trợ kinh phí khuyến công

Các tổ chức, cá nhân được hỗ trợ kinh phí khuyến công phải đảm bảo các điều kiện quy định tại Điều 5 Thông tư số 28/2015/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ Tài chính.

Điều 13. Lập, chấp hành và quyết toán

Việc lập, chấp hành và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước cấp đối với hoạt động khuyến công thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật và các quy định tại Quy định này như sau:

1. Lập và phân bổ dự toán

a) Hàng năm, căn cứ số kiểm tra được cấp có thẩm quyền thông báo; căn cứ vào chương trình khuyến công được cấp có thẩm quyền phê duyệt và mức chi do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định, Sở Công Thương hoặc Trung tâm Khuyến công lập dự toán kinh phí khuyến công cấp tỉnh để tổng hợp vào dự toán ngân sách nhà nước của Sở Công Thương, gửi Sở Tài chính để tổng hợp vào dự toán ngân sách địa phương trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định hiện hành.

b) Căn cứ dự toán được giao, Sở Công Thương thực hiện phân bổ kinh phí thực hiện Chương trình khuyến công địa phương chi tiết theo đơn vị và nội dung quy định gửi Sở Tài chính kiểm tra theo quy định hiện hành.

2. Chấp hành dự toán

a) Căn cứ vào dự toán chi ngân sách nhà nước của đơn vị được cấp có thẩm quyền giao, các đơn vị gửi hồ sơ, chứng từ đến Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch để thực hiện kiểm soát.

b) Kho bạc Nhà nước thực hiện kiểm soát, thanh toán các khoản chi cho đề án, nhiệm vụ khuyến công theo quy định tại Thông tư số 161/2012/TT-BTC ngày 02/10/2012 của Bộ Tài chính về chế độ kiểm soát, thanh toán các khoản chi ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước và Thông tư số 39/2016/TT-BTC ngày 01/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 161/2012/TT-BTC và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có). Riêng mức tạm ứng cho các đề án, nhiệm vụ khuyến công không quá 70% tổng kinh phí khuyến công hỗ trợ trên cơ sở hợp đồng thực hiện.

3. Công tác hạch toán, quyết toán

a) Các đơn vị trực tiếp sử dụng kinh phí khuyến công có trách nhiệm hạch toán và quyết toán kinh phí thực hiện các đề án, nhiệm vụ khuyến công vào loại 280 khoản 309 "hoạt động khuyến công", theo chương tương ứng của Mục lục ngân sách nhà nước.

b) Đối với các đề án, nhiệm vụ khuyến công do đơn vị thực hiện thông qua hình thức ký hợp đồng với cơ quan chủ trì, chứng từ làm căn cứ thanh, quyết

toán được lưu tại cơ quan chủ trì, gồm: Hợp đồng thực hiện nhiệm vụ kèm theo dự toán chi tiết kinh phí được cấp có thẩm quyền phê duyệt; biên bản nghiệm thu; thanh lý hợp đồng; ủy nhiệm chi hoặc phiếu chi và các tài liệu có liên quan khác theo quy định của Bộ Công Thương. Các chứng từ chi tiêu của đơn vị trực tiếp thực hiện nhiệm vụ khuyến công được lưu tại đơn vị.

c) Các đơn vị trực tiếp sử dụng kinh phí khuyến công phải quyết toán kinh phí năm đã sử dụng với Sở Công Thương. Quyết toán năm Sở Công Thương gửi Sở Tài chính thẩm định. Trình tự lập, mẫu biểu báo cáo, thời gian nộp và xét duyệt báo cáo quyết toán thực hiện theo quy định hiện hành.

Chương VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 14. Trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước

1. Sở Công Thương

a) Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về hoạt động khuyến công trên địa bàn và trực tiếp quản lý kinh phí khuyến công cấp tỉnh.

b) Xây dựng chương trình, kế hoạch khuyến công từng giai đoạn và hàng năm, trình UBND tỉnh phê duyệt.

c) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan, UBND cấp huyện kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ khuyến công, bảo đảm việc quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công đúng mục đích, có hiệu quả.

d) Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân xây dựng kế hoạch và thực hiện các đề án khuyến công trên địa bàn; nghiệm thu cơ sở các đề án khi kết thúc.

e) Theo dõi, đánh giá, tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện công tác khuyến công trên địa bàn, giải quyết các vấn đề liên quan đến hoạt động khuyến công của tỉnh.

f) Hướng dẫn, chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện Quy định này.

2. Sở Tài chính

a) Cân đối, bảo đảm kinh phí khuyến công hàng năm trong dự toán ngân sách Nhà nước trình cơ quan có thẩm quyền quyết định.

b) Thẩm tra quyết toán kinh phí khuyến công hàng năm theo quy định.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Cân đối, bố trí kế hoạch vốn ngân sách hỗ trợ cho các hoạt động khuyến công.

4. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

a) Xem xét, lựa chọn các đề án (hoặc dự án) trên địa bàn đề nghị hỗ trợ từ kinh phí khuyến công, gửi Sở Công Thương tổng hợp.

toán được lưu tại cơ quan chủ trì, gồm: Hợp đồng thực hiện nhiệm vụ kèm theo dự toán chi tiết kinh phí được cấp có thẩm quyền phê duyệt; biên bản nghiệm thu; thanh lý hợp đồng; ủy nhiệm chi hoặc phiếu chi và các tài liệu có liên quan khác theo quy định của Bộ Công Thương. Các chứng từ chi tiêu của đơn vị trực tiếp thực hiện nhiệm vụ khuyến công được lưu tại đơn vị.

c) Các đơn vị trực tiếp sử dụng kinh phí khuyến công phải quyết toán kinh phí năm đã sử dụng với Sở Công Thương. Quyết toán năm Sở Công Thương gửi Sở Tài chính thẩm định. Trình tự lập, mẫu biểu báo cáo, thời gian nộp và xét duyệt báo cáo quyết toán thực hiện theo quy định hiện hành.

Chương VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 14. Trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước

1. Sở Công Thương

a) Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về hoạt động khuyến công trên địa bàn và trực tiếp quản lý kinh phí khuyến công cấp tỉnh.

b) Xây dựng chương trình, kế hoạch khuyến công từng giai đoạn và hàng năm, trình UBND tỉnh phê duyệt.

c) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan, UBND cấp huyện kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ khuyến công, bảo đảm việc quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công đúng mục đích, có hiệu quả.

d) Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân xây dựng kế hoạch và thực hiện các đề án khuyến công trên địa bàn; nghiệm thu cơ sở các đề án khi kết thúc.

e) Theo dõi, đánh giá, tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện công tác khuyến công trên địa bàn, giải quyết các vấn đề liên quan đến hoạt động khuyến công của tỉnh.

f) Hướng dẫn, chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện Quy định này.

2. Sở Tài chính

a) Cân đối, bảo đảm kinh phí khuyến công hàng năm trong dự toán ngân sách Nhà nước trình cơ quan có thẩm quyền quyết định.

b) Thẩm tra quyết toán kinh phí khuyến công hàng năm theo quy định.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Cân đối, bố trí kế hoạch vốn ngân sách hỗ trợ cho các hoạt động khuyến công.

4. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

a) Xem xét, lựa chọn các đề án (hoặc dự án) trên địa bàn đề nghị hỗ trợ từ kinh phí khuyến công, gửi Sở Công Thương tổng hợp.

b) Hướng dẫn các cơ sở sản xuất công nghiệp nông thôn trên địa bàn lập hồ sơ, thủ tục xin hỗ trợ kinh phí khuyến công.

c) Phối hợp với Sở Công Thương kiểm tra việc quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công của các đề án thuộc phạm vi quản lý.

d) Theo dõi, tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện công tác khuyến công trên địa bàn theo quy định.

Điều 15. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân thực hiện đề án khuyến công

1. Tổ chức triển khai thực hiện đề án khuyến công theo các nội dung đã được phê duyệt và các điều khoản của hợp đồng đã ký kết, sử dụng kinh phí có hiệu quả và đúng các quy định hiện hành.

2. Tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện đề án. Cung cấp đầy đủ các hồ sơ, tài liệu liên quan tới đề án cho cơ quan quản lý Nhà nước khi có yêu cầu.

3. Quyết toán kinh phí khuyến công đã sử dụng và thanh lý hợp đồng thực hiện đề án khuyến công theo quy định hiện hành.

4. Đảm bảo và chịu trách nhiệm toàn diện về mặt pháp lý, các số liệu của hồ sơ đề án, báo cáo kết quả thực hiện đề án và quyết toán kinh phí khuyến công.

5. Chịu trách nhiệm lưu giữ hồ sơ, tài liệu đề án khuyến công theo quy định của pháp luật.

Điều 16. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc các tổ chức, cá nhân gửi ý kiến bằng văn bản về Sở Công Thương để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Quang